

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN



PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2021



PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý : 2 Năm : 2021

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		28.951.953.806.221	28.517.176.741.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.603.011.558.879	7.800.994.350.089
1. Tiền	111		1.613.011.558.879	4.927.994.350.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.990.000.000.000	2.873.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.968.000.000.000	6.777.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.968.000.000.000	6.777.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.257.437.954.043	5.814.401.998.738
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.648.328.246.450	4.853.742.828.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		133.791.159.228	44.715.640.949
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		581.135.256.620	974.344.994.558
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(106.120.383.840)	(58.460.197.123)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		303.675.585	58.732.014
IV. Hàng tồn kho	140		9.079.171.030.835	6.555.779.963.898
1. Hàng tồn kho	141		9.083.369.774.592	6.568.837.701.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.198.743.757)	(13.057.737.264)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.044.333.262.464	1.569.000.428.919
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74.212.406.205	76.992.715.737
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		711.270.411.868	233.400.024.968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.258.850.444.391	1.258.607.688.214
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		13.831.103.707.184	12.929.349.670.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	204.885.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	204.885.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		306.331.836.063	319.238.623.937
1. Tài sản cố định hữu hình	221		72.380.392.448	82.473.198.102
- Nguyên giá	222		332.565.443.338	356.711.654.589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(260.185.050.890)	(274.238.456.487)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		233.951.443.615	236.765.425.835
- Nguyên giá	228		558.630.372.060	556.122.932.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(324.678.928.445)	(319.357.506.425)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.871.015.365	6.979.176.125
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.871.015.365	6.979.176.125
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.439.967.290.480	12.416.793.847.778
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.853.179.500.020	9.853.179.500.020
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.630.125.518.525	1.630.125.518.525
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		58.580.915.000	108.494.852.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(101.918.643.065)	(175.006.022.967)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000.000	1.000.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		75.933.565.276	186.133.138.135
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		75.933.565.276	122.006.571.732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	64.126.566.403
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TÀI SẢN	270		42.783.057.513.405	41.446.526.412.619
C. Nợ phải trả	300		21.252.109.763.688	22.273.659.821.973
I. Nợ ngắn hạn	310		21.247.109.763.688	22.273.659.821.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.228.003.869.734	7.964.953.973.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		158.842.339.480	129.582.360.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		162.182.065.517	1.206.564.662
4. Phải trả người lao động	314		18.526.492.988	18.243.034.128
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		28.598.459.715	45.818.950.338
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.541.548.214.037	247.703.912.303
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.958.472.708.782	10.078.686.943.621
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		42.612.190.268	126.147.572.595
13. Quỹ bình ổn giá	323		108.323.423.167	3.661.316.509.738
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000.000	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		5.000.000.000	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		21.530.947.749.717	19.172.866.590.646
I. Vốn chủ sở hữu	410		21.530.947.749.717	19.172.866.590.646
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.285.326.019.612	4.988.376.126.792
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(250.648.460.000)	(750.648.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		384.708.394.204	56.981.179.159
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.172.780.985.901	1.939.376.934.695
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		64.495.471.142	846.952.884.544
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.108.285.514.759	1.092.424.050.151
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
NGUỒN VỐN	440		42.783.057.513.405	41.446.526.412.619

Ngày in/ Giờ in: 29/07/2021 13:56:17

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Văn Yên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Đức Thắng



PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Quý: 2 Năm: 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	29.218.949.169.546	17.692.334.593.946	54.386.600.288.462	44.820.531.140.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. DTT về BH và cung cấp d.vụ (10=01-02)	10	VI.27	29.218.949.169.546	17.692.334.593.946	54.386.600.288.462	44.820.531.140.671
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	28.204.795.453.549	16.980.227.959.310	52.426.148.861.143	46.088.621.395.553
5. LN gộp về BH và CC d.vụ (20 = 10 - 11)	20		1.014.153.715.997	712.106.634.636	1.960.451.427.319	(1.268.090.254.882)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	466.113.836.397	780.483.618.312	624.856.943.524	996.415.085.612
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(4.866.172.865)	123.429.288.564	75.616.252.616	252.704.985.836
- Trong đó chi phí lãi vay	23		48.322.418.976	73.115.908.373	104.108.836.012	149.799.794.089
8. Chi phí bán hàng	24		654.442.057.965	450.466.944.553	1.164.658.781.092	870.391.897.178
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0	0	0
10. LNT từ HĐKD (30=20+(21 - 22)-(24+25))	30		830.691.667.294	918.694.019.831	1.345.033.337.135	(1.394.772.052.284)
11. Thu nhập khác	31		9.213.782.957	1.804.315.233	16.005.281.550	14.168.404.005
12. Chi phí khác	32		14.470.122.340	(7.050.914.292)	20.389.477.430	7.555.066.330
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.256.339.383)	8.855.229.525	(4.384.195.880)	6.613.337.675
14. Tổng LNKT trước thuế (50 = 30 + 40)	50		825.435.327.911	927.549.249.356	1.340.649.141.255	(1.388.158.714.609)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	80.317.084.450	517.466.293	168.237.060.093	517.466.293
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	(396.787.610.107)	64.126.566.403	(396.787.610.107)
17. LN sau thuế TNDN (60=50 - 51-52)	60		745.118.243.461	1.323.819.393.170	1.108.285.514.759	(991.888.570.795)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

Ngày in/Giờ in: 29/07/2021 13:57:01

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Văn Yên


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Đức Thắng



PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.340.649.141.255	(1.388.158.714.609)
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	02		31.926.815.731	33.096.434.235
- Các khoản dự phòng	03		(34.286.186.692)	15.100.608.591
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.740.069.640	10.556.191.294
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(526.660.319.175)	(892.302.037.986)
- Chi phí lãi vay	06		104.108.836.012	149.799.794.089
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(3.555.479.579.751)	2.968.640.351.137
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.629.001.222.980)	896.732.626.751
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(1.248.457.630.591)	(320.537.453.924)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2.514.532.073.430)	2.812.817.096.906
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.395.326.235.920	(2.017.953.132.318)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		38.147.792.726	52.773.310.190
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(114.620.615.992)	(146.033.855.224)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	(50.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.440.593.600)	(8.366.587.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.084.578.107.947)	1.219.432.005.381
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(27.436.712.986)	(5.029.220.308)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		228.384.091	360.791.016
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.673.000.000.000)	(4.009.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.482.000.000.000	5.650.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	27.600.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		49.913.937.200	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		363.392.379.647	665.938.412.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.804.902.012.048)	2.329.869.983.210

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.797.807.892.820	495.047.037.595
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		(418.000.000)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		23.787.110.567.939	27.333.092.248.595
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.893.217.559.363)	(27.315.181.319.495)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(2.381.626.470.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.691.282.901.396	(1.868.668.503.305)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.198.197.218.599)	1.680.633.485.286
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.800.994.350.089	7.187.361.116.526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		214.427.389	(215.720.610)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	4.603.011.558.879	8.867.778.881.202

Ngày in/ Giờ in: 29.07.2021 13:58:05

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Văn Yên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Đức Thắng

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ**

**BỔ SUNG THÔNG TIN THUYẾT MINH BCTC
Quý 2/2021**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là Công ty cổ phần, được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2011 Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu.

3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu, kinh doanh vận tải xăng dầu, khách sạn, du lịch, công nghệ thông tin, cung ứng tàu biển

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý: Bắt đầu từ ngày 01/04 kết thúc vào ngày 30/06.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được lập theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014

2- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá ban đầu của TSCĐ gồm giá mua của tài sản, các loại thuế không được hoàn và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đi vào hoạt động (như sửa chữa, bảo dưỡng duy trì hoạt động của tài sản...) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm phát sinh chi phí.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc “Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên” và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty mẹ cũng phản ánh đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách Tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:

- Việc trích lập các khoản dự phòng được tuân thủ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của hợp đồng khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

9- Quỹ bình ổn giá xăng dầu:

- Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC quy định về “phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu”; có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014; Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BTC-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại nghị định số 83/2014/NĐ/CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	238.112.000	429.530.000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	1.612.773.446.879	4.927.564.820.089
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.613.011.558.879	4.927.994.350.089
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.648.328.246.450	4.853.742.828.340
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		581.214.862.322
Công ty xăng dầu Khu vực II TNHH MTV		581.214.862.322
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.648.328.246.450	4.272.527.966.018
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.359.374.409.248	4.565.630.213.045
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD	397.142.409.788	428.328.673.784
Công ty xăng dầu Cà Mau	64.269.598.967	74.403.245.477
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng dầu Trà Vinh	13.288.726.881	13.922.436.825
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	284.195.209.819	302.559.916.108
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	94.592.856.210	95.561.730.898
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU AN GIANG	45.947.097.536	46.906.596.746
CÔNG TY XĂNG DẦU ĐÔNG THÁP (TNHH 01 TV)	13.671.604.785	4.004.273.729
Công ty xăng dầu Tiền Giang	87.629.258.081	71.907.286.283
Công ty xăng dầu Long An	9.914.986.776	21.799.263.600
Công ty xăng dầu Khu vực II TNHH MTV	297.809.817.381	581.214.862.322
Công ty xăng dầu Đồng Nai	32.702.317.708	23.369.779.918
Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	205.021.509.792	184.859.440.722
CTY TNHH MTV XD Bà Rịa - Vũng Tàu	162.035.553.136	142.451.324.470
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	30.095.656.936	

Công ty Xăng dầu Phú Khánh		317.953.658.343		306.646.781.874	
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên		59.572.482.094		58.956.775.006	
Công ty xăng dầu Nghệ An		234.688.804.863		213.186.319.185	
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh		199.199.464.559		183.496.572.971	
Công ty xăng dầu Quảng Bình		31.025.158.295		32.311.262.405	
Công ty xăng dầu Quảng Trị		30.329.510.424		55.903.581.522	
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế		8.136.811.836		15.589.266.443	
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH một thành viên		14.240.796.187		76.118.006.545	
Công ty xăng dầu Bình Định		21.743.190.054		63.823.343.009	
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Quảng Ngãi				5.798.644.664	
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên		177.029.781.215		177.593.034.166	
Công ty Xăng dầu B12		448.741.339.072		453.562.440.341	
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh		131.804.719.985		103.309.200.616	
Công ty xăng dầu Khu vực III -TNHH MTV		222.779.597.093		222.702.233.328	
CÔNG TY XĂNG DẦU HÀ SƠN BÌNH-CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN		91.899.942.703		61.080.339.523	
Công ty xăng dầu Phú Thọ		47.989.566.169		41.725.556.080	
Công ty xăng dầu Hà Bắc		44.899.173.433		26.606.149.844	
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái		158.094.098.317		136.490.391.145	
Công ty xăng dầu Yên Bái		78.283.574.601		69.423.054.845	
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV		71.270.902.477		77.136.318.974	
CTY xăng dầu Điện Biên		86.156.285.375		76.871.824.386	
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Lào Cai		62.470.813.777		58.906.073.312	
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu		31.243.866.623		31.135.088.553	
Công ty xăng dầu Cao Bằng		40.709.272.351		11.499.813.357	
Công ty xăng dầu Hà Giang		10.794.995.606		14.469.310.069	
4. Phải thu khác		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		581.135.256.620		974.344.994.558	
- Phải thu về cổ phần hóa					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		99.436.784.667		365.580.883.516	

- Phải thu người lao động	12.330.135.161		5.496.148.236	
- Ký cược, ký quỹ	2.556.545.944			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	466.811.790.848		603.267.962.806	
b) Dài hạn			204.885.000	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ			204.885.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	581.135.256.620		974.549.879.558	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho		244.943.571		
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác		58.732.014		58.732.014
6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay QHTT hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
-Chi tiết các khoản quá hạn trên 10% tổng số nợ quá hạn				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nh#				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				
7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	913.744.130.885		1.296.013.366.947	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	247.900.000		195.483.500	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				

- Thành phẩm				
- Hàng hóa	8.169.377.743.707	(4.198.743.757)	5.272.628.850.715	(13.057.737.264)
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời đi#				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không HT				
9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)				
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)				
11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)				
13. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		74.212.406.205		76.992.715.737
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		63.084.489		159.723.992
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		74.149.321.716		76.832.991.745
b) Dài hạn		75.933.565.276		122.006.571.732
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		75.933.565.276		122.006.571.732
Cộng		150.145.971.481		198.999.287.469
14. Tài sản khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
Cộng				

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.228.003.869.734	10.228.003.869.734	7.964.953.973.838	7.964.953.973.838
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	9.704.410.191.658	9.704.410.191.658	5.290.395.829.512	5.290.395.829.512
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn PV	4.575.574.333.562	4.575.574.333.562	2.273.581.293.374	2.273.581.293.374
Cty TNHH MTV LHD Bình Sơn	4.050.900.169.563	4.050.900.169.563	3.016.814.536.138	3.016.814.536.138
Petrolimex Singapore Pte Ltd	1.077.935.688.533	1.077.935.688.533		
- Phải trả cho các đối tượng khác	523.593.678.076	523.593.678.076	2.674.558.144.326	2.674.558.144.326
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	10.228.003.869.734	10.228.003.869.734	7.964.953.973.838	7.964.953.973.838
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	1.105.943.295.090	1.105.943.295.090	490.323.877.629	490.323.877.629
Tổng công ty vận tải thủy Petrolime			36.899.192.671	36.899.192.671
Petrolimex Singapore Pte Ltd	1.077.935.688.533	1.077.935.688.533	402.900.898.355	402.900.898.355
Cty CP TH viễn thông Petrolimex	19.281.348.554	19.281.348.554	10.336.669.188	10.336.669.188
Cty CPVT&DV PLX Hải Phòng			598.721.103	598.721.103
Cty CP VT XD đường thủy Petrolimex			4.619.352.416	4.619.352.416
Cty TNHH LD kho NQ XD Vân Phong			15.048.089.628	15.048.089.628
CôngTy TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	2.076.530.303	2.076.530.303	12.145.505.068	12.145.505.068
Cty CP vận tải XD VITACO	6.649.727.700	6.649.727.700	7.775.449.200	7.775.449.200
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết lại báo cáo GL042)				
18. Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn		28.598.459.715		45.818.950.338
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;		28.598.459.715		45.818.950.338
b) Dài hạn				

- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).		
Cộng	28.598.459.715	45.818.950.338
19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.541.548.214.037	247.703.912.303
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	7.485.044.768	
- Kinh phí công đoàn;	1.685.060.306	1.637.385.016
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.525.067.275.529	2.768.331.255
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7.310.833.434	243.298.196.032
Cộng	1.541.548.214.037	247.703.912.303
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	5.000.000.000	
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	5.000.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được HĐ với KH (Chi tiết KM, Lý do không có KNTH)		
21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm	Đầu năm

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
Cộng		
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
Cộng		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		64.126.566.403
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		64.126.566.403
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25-Vốn chủ sở hữu – tham chiếu phụ biểu số 5	Cuối năm	Đầu năm
26-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (ĐGL trng trường hợp nào, TS nào được ĐGL, theo QĐ na#		
27-Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		
28-Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-Chi sự nghiệp		
-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) TSTN: Tổng tiền thuế tối thiểu trong tương lai của HĐTHDTSKHN theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	251.012.234	251.277.405
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	251.012.234	251.277.405
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty		
- Hàng Dự trữ quốc gia	251.012.234	251.277.405
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		
c) Ngoại tệ các loại		
Tiền USD	1.842.266,72	954.806,37
Tiền Bath		
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		

Ngày in/ Giờ in: 29/07/2021 13:57:33

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



L. Văn Yên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Đức Thắng

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	54.386.600.288.462	44.820.531.140.671
- Doanh thu bán hàng	54.386.600.288.462	44.820.531.140.671
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	54.386.600.288.462	44.820.505.751.917
Văn phòng Công ty XD Hà Giang	393.861.163.966	326.343.084.352
Văn phòng Công ty XD Cao Bằng	262.950.765.546	230.043.046.550
VP CTY XĂNG DẦU LAI CHÂU	231.259.360.972	190.636.586.514
Văn phòng Công ty XD Lào Cai	426.055.744.604	372.974.718.041
Văn phòng Công ty XD Điện Biên	310.443.426.874	251.666.332.823
VP Công ty XD Tuyên Quang	333.298.330.859	294.117.750.239
Văn phòng Công ty XD Yên Bái	288.928.386.746	232.201.007.965
Văn phòng Công ty XD Bắc Thái	1.101.237.490.920	826.984.808.600
Văn phòng cty xăng dầu Hà Bắc	687.957.953.701	564.281.465.777
Văn phòng Công ty XD Phú Thọ	966.998.498.919	768.355.348.546
Văn phòng Công ty XD KV1	6.394.829.296.000	5.196.807.259.485
VP Công ty XD Hà Sơn Bình	2.256.639.912.049	1.816.651.988.154
Văn phòng Công ty XD KVIII	1.212.605.277.902	1.088.423.799.984
Văn phòng Công ty XD Thái Bình	496.350.690.141	388.713.409.677
VP Công ty XD Hà Nam Ninh	1.471.383.945.811	1.266.277.048.303
Văn phòng Công ty xăng dầu B12	4.752.551.111.236	4.304.454.155.100
Văn phòng Công ty XD Thanh Hóa	887.720.717.935	777.301.759.395
Văn phòng công ty XD Nghệ An	1.839.688.222.031	1.527.934.189.505
Văn phòng công ty XD Hà Tĩnh	896.242.699.793	724.130.081.706
Văn phòng Công ty XD QuảngBinh	548.216.414.007	423.315.118.559
Văn phòng Công ty XD Quảng Trị	557.668.746.146	487.315.501.992
VP Công ty XD Thừa Thiên Huế	894.480.853.614	733.151.000.357
Văn phòng công ty XD KV5	2.286.850.481.542	1.906.577.552.899
VP Cty XD Bắc Tây Nguyên	1.371.627.551.256	1.143.127.857.084
VP Công ty XD Quảng Ngãi	1.056.215.394.796	944.597.270.181
Văn phòng công ty XD Bình Định	1.045.284.276.214	826.183.054.703
VP Công ty XD Nam Tây Nguyên	1.159.828.425.914	990.722.279.026
Văn phòng công ty XD Phú Khánh	1.963.196.528.414	1.727.149.166.759
Văn phòng Công ty XD Lâm Đồng	890.365.891.011	699.143.767.140
Văn phòng Công ty XD Tây Ninh	725.341.701.260	600.021.812.284
Văn phòng Cty XD Sông Bé	758.262.591.911	588.184.649.690

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
VP Công ty XD Bà Rịa –Vũng Tàu	1.531.989.002.963	1.250.263.583.056
Văn phòng Công ty XD Đồng Nai	1.055.833.559.916	701.301.615.978
VP Cty xăng dầu KVII –TNHH MTV	6.768.028.497.936	5.423.340.389.949
Văn phòng Công ty XD Long An	876.361.489.890	744.677.356.424
Văn phòng Cty XD Tiền Giang	760.415.596.230	644.255.138.445
Văn phòng Công ty XD Đồng Tháp	344.713.076.324	302.907.553.823
Văn phòng Công ty XD An Giang	504.063.250.673	462.206.174.236
Văn phòng Công ty XD Vĩnh Long	510.430.142.693	409.666.129.004
VP Công ty TNHH MTV XD Bến Tre	501.892.590.859	423.619.758.398
Văn phòng Công ty XD Tây Nam Bộ	2.059.284.856.725	1.614.916.934.851
Văn phòng Công ty XD Trà Vinh	296.019.287.376	260.471.298.944
Văn phòng Công ty XD Cà Mau	428.524.222.963	365.088.715.960
C.Ty TNHH MTV Petro. Singapore	280.702.861.824	
Tổng công ty DV xăng dầu Petro		4.231.459
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	55.884.034.579.023	43.107.237.226.215
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	106.452.855.378	9.456.003.991
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	22.123.988.242	3.290.150.200.600
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.858.993.507)	3.287.814.210
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(3.577.603.567.993)	(321.509.849.463)
Cộng	52.426.148.861.143	46.088.621.395.553
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền Cho vay	241.848.096.272	259.611.719.309
- Lãi bán các khoản đầu tư	14.409.270.300	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	284.408.629.924	637.089.666.831
- Lãi chênh lệch tỷ giá	65.266.718.380	65.331.467.762
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	18.924.228.648	34.382.231.710
- Doanh thu hoạt động Tài chính khác		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Cộng	624.856.943.524	996.415.085.612
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay	104.108.836.012	149.799.794.089
- Chiết khấu Thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15.887.931.151	8.375.324.667
- Lỗ do Thanh lý Các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.754.773.376	78.142.864.699
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(73.087.379.902)	11.812.794.381
- Chi phí Tài chính khác	2.952.091.979	4.574.208.000
Cộng	75.616.252.616	252.704.985.836
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		174.859.846
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	16.005.281.550	13.993.544.159
Cộng	16.005.281.550	14.168.404.005
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.053.585.342	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	4.301.742	48.303.004
- Các khoản khác	9.331.590.346	7.506.763.326
Cộng	20.389.477.430	7.555.066.330
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	1.164.658.781.092	870.391.897.178
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.164.658.781.092	870.391.897.178
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	755.106.541.660	725.673.687.492
- Chi phí bằng tiền khác	296.700.417.922	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	112.851.821.510	144.718.209.686
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	62.361.769.069	50.233.996.864
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.221.292.469	22.459.009.373
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.910.849.522.635	1.954.541.827.483
- Chi phí khác bằng tiền	325.969.177.894	72.025.203.449
Cộng	2.320.401.762.067	2.099.260.037.169
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	168.237.060.093	517.466.293

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	168.237.060.093	517.466.293
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước	168.237.060.093	517.466.293
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64.126.566.403	(396.787.610.107)
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		


Ngày in/ Giờ in: 29/07/2021 13:59:00

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Văn Yên





TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Đức Thắng

PHỤ BIỂU SỐ 01 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	10	46.527.318.433	44.179.785.507	36.412.397.949	226.696.835.795	2.895.316.905	356.711.654.589
- Mua sắm mới	101		83.835.000	4.367.960.000	12.657.232.182		17.109.027.182
- Đầu tư XDDB hoàn thành	102						
- Tăng khác	103						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104						
- Thanh lý, nhượng bán	105	(40.280.238.433)		(975.000.000)			(41.255.238.433)
- Giảm khác	106						
Số dư cuối năm	20	6.247.080.000	44.263.620.507	39.805.357.949	239.354.067.977	2.895.316.905	332.565.443.338
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30	34.084.612.375	35.634.279.137	21.342.113.959	182.332.574.783	844.876.233	274.238.456.487
- Khấu hao trong năm	301	455.366.341	3.059.254.598	1.784.767.924	10.281.496.340	318.985.246	15.899.870.449
- Tăng khác	302						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303						
- Thanh lý, nhượng bán	304	(28.978.276.046)		(975.000.000)			(29.953.276.046)
- Giảm khác	305						
Số dư cuối năm	40	5.561.702.670	38.693.533.735	22.151.881.883	192.614.071.123	1.163.861.479	260.185.050.890
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	50	12.442.706.058	8.545.506.370	15.070.283.990	44.364.261.012	2.050.440.672	82.473.198.102
- Tại ngày cuối năm	60	685.377.330	5.570.086.772	17.653.476.066	46.739.996.854	1.731.455.426	72.380.392.448

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá TSCĐ vô hình									
Số dư đầu năm	10	219.338.898.318		5.860.531.000		327.368.502.942		3.555.000.000	556.122.932.260
- Mua trong năm	101					2.507.439.800			2.507.439.800
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	102								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	103								
- Tăng khác	104								
- Thanh lý, nhượng bán	105								
- Giảm khác	106								
Số dư cuối năm	20	219.338.898.318		5.860.531.000		329.875.942.742		3.555.000.000	558.630.372.060
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	30	26.477.934.013		3.921.506.364		285.403.066.048		3.555.000.000	319.357.506.425
- Khấu hao trong năm	301	1.966.989.415		290.618.113		3.063.814.492			5.321.422.020
- Tăng khác	302								
- Thanh lý, nhượng bán	303								
- Giảm khác	304								
Số cuối năm	40	28.444.923.428		4.212.124.477		288.466.880.540		3.555.000.000	324.678.928.445
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình									
-Tại ngày đầu năm	50	192.860.964.305		1.939.024.636		41.965.436.894		0	236.765.425.835
-Tại ngày cuối năm	60	190.893.974.890		1.648.406.523		41.409.062.202		0	233.951.443.615

BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
Số dư đầu năm trước	12.938.780.810.000	3.925.554.119.365					4.532.942.154.953	(1.030.648.460.000)	20.366.628.624.318
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ								108.787.300.000	495.047.037.595
- Tăng khác		386.259.737.595							
- Giảm vốn trong kỳ							(991.888.570.795)		(991.888.570.795)
- Lỗ trong kỳ							(2.418.925.746.250)		(2.418.925.746.250)
- Giảm khác								(921.861.160.000)	17.450.861.344.868
Số dư cuối kỳ năm trước	12.938.780.810.000	4.311.813.856.960					1.122.127.837.908	(921.861.160.000)	17.450.861.344.868
Số dư đầu năm nay	12.938.780.810.000	4.988.376.126.792					1.996.358.113.854	(750.648.460.000)	19.172.866.590.646
- Tăng vốn trong kỳ							1.108.285.514.759		1.108.285.514.759
- Lãi trong kỳ								500.000.000.000	2.814.890.229.910
- Tăng khác		2.297.807.892.820				17.082.337.090			
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác		(858.000.000)				(17.082.337.090)	(1.547.154.248.508)		(1.565.094.585.598)
Số dư cuối kỳ năm nay	12.938.780.810.000	7.285.326.019.612				0	1.557.489.380.105	(250.648.460.000)	21.530.947.749.717

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
+ Vốn góp cuối năm	(1.547.154.248.508)	(2.418.925.746.250)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.293.878.081	1.293.878.081
+ Cổ phiếu phổ thông	1.293.878.081	1.293.878.081
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	25.064.846	75.064.846
+ Cổ phiếu phổ thông	25.064.846	75.064.846
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.268.813.235	1.218.813.235
+ Cổ phiếu phổ thông	1.268.813.235	1.218.813.235
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

đ) Cổ tức

Cuối năm

Đầu năm

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;

384.708.394.204

56.981.179.159

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu								
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
	Cuối năm				Đầu năm			
	Giá gốc		Giá ghi sổ		Giá Gốc		Giá ghi sổ	
b1) Ngắn hạn	7.968.000.000.000		7.968.000.000.000		6.777.000.000.000		6.777.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.968.000.000.000		7.968.000.000.000		6.777.000.000.000		6.777.000.000.000	
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn	2.000.000.000.000		2.000.000.000.000		1.000.000.000.000		1.000.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu	2.000.000.000.000		2.000.000.000.000		1.000.000.000.000		1.000.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
	Cuối năm				0			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con		9.853.179.500.020		(93.438.616.531)		9.853.179.500.020		(162.743.136.637)
+ Công ty xăng dầu Hà Giang		20.500.000.000				20.500.000.000		
+ Công ty xăng dầu Cao Bằng		33.500.000.000				33.500.000.000		(2.593.722.400)
+ Công ty xăng dầu Lai châu		22.000.000.000		(2.653.012.511)		22.000.000.000		(4.830.613.270)
+ Công ty Xăng dầu Lào Cai		44.000.000.000		(5.865.077.891)		44.000.000.000		(7.345.027.200)
+ Công ty xăng dầu Điện Biên		38.600.000.000				38.600.000.000		(3.139.497.130)
+ Công ty xăng dầu Tuyên Quang		48.000.000.000		(2.909.794.106)		48.000.000.000		(7.699.816.331)
+ Công ty xăng dầu Yên Bái		24.900.000.000				24.900.000.000		(1.942.827.755)
+ Công ty xăng dầu Bắc Thái		69.300.000.000		(229.912.655)		69.300.000.000		(6.621.009.709)
+ Công ty xăng dầu Hà Bắc		42.300.000.000				42.300.000.000		
+ Công ty xăng dầu Phú Thọ		71.100.000.000				71.100.000.000		

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
+ Công ty xăng dầu KV1		272.600.000.000				272.600.000.000		(559.968.370)
+ Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình		108.500.000.000		(6.328.659.847)		108.500.000.000		(17.667.260.751)
+ Công ty xăng dầu KVIII		111.300.000.000		(7.290.090.904)		111.300.000.000		(13.506.260.015)
+ Công ty xăng dầu Thái Bình		21.000.000.000				21.000.000.000		(1.007.497.526)
+ Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh		105.600.000.000				105.600.000.000		(7.278.358.451)
+ Công ty xăng dầu B12		865.700.000.000				865.700.000.000		
+ Công ty xăng dầu Thanh Hóa		125.300.000.000				125.300.000.000		
+ Công ty xăng dầu Nghệ An		131.100.000.000				131.100.000.000		
+ Công ty xăng dầu Hà Tĩnh		79.900.000.000				79.900.000.000		(11.516.849.387)
+ Công ty xăng dầu Quảng Bình		57.000.000.000				57.000.000.000		(1.443.876.831)
+ Công ty xăng dầu Quảng Trị		57.000.000.000				57.000.000.000		(321.826.957)
+ Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế		66.000.000.000				66.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu KV5		298.400.000.000				298.400.000.000		
+ Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên		113.800.000.000				113.800.000.000		
+ Công ty xăng dầu Quảng Ngãi		32.100.000.000				32.100.000.000		
+ Công ty xăng dầu Bình Định		87.600.000.000				87.600.000.000		
+ Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên		74.000.000.000				74.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Phú Khánh		107.000.000.000				107.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Lâm Đồng		40.900.000.000				40.900.000.000		
+ Công ty xăng dầu Tây Ninh		45.600.000.000				45.600.000.000		
+ Công ty xăng dầu Sông Bé		38.900.000.000				38.900.000.000		
+ Công ty xăng dầu Bà Rịa – Vũng Tàu		167.800.000.000				167.800.000.000		
+ Công ty xăng dầu Đồng Nai		47.700.000.000				47.700.000.000		(3.260.677.247)
+ Công ty xăng dầu KVII –TNHH MTV		812.200.000.000				812.200.000.000		
+ Công ty xăng dầu Long An		105.200.000.000				105.200.000.000		
+ Công ty xăng dầu Tiền Giang		60.400.000.000				60.400.000.000		
+ Công ty xăng dầu Đồng Tháp		30.000.000.000				30.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu An Giang		43.900.000.000				43.900.000.000		

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
+ Công ty xăng dầu Vĩnh Long		123.000.000.000				123.000.000.000		(3.382.358.024)
+ Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre		44.000.000.000				44.000.000.000		(463.620.666)
+ Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ		168.100.000.000				168.100.000.000		
+ Công ty xăng dầu Trà Vinh		31.100.000.000				31.100.000.000		
+ Công ty xăng dầu Cà Mau		98.800.000.000				98.800.000.000		
+ Cty CPVT&DV Petrol Hải Phòng (Z0003)		42.417.720.000				42.417.720.000		
+ Cty CP Vận tải XD VITACO (Z0010)		(42.417.720.000)				(42.417.720.000)		
+ Cty CP hóa dầu Petrolimex (Z0014)		570.562.500.000				570.562.500.000		
+ TCty CP Gas Petrolimex (Z0019)		306.662.738.200				306.662.738.200		
+ Cty CP NLiệu bay Petrolimex (Z0023)		88.500.000.000				88.500.000.000		
+ CôngTy LD TNHH kho NQ VânPhong (Z0025)		629.755.076.565				629.755.076.565		
+ C.Ty TNHH MTV Petro. Singapore (Z0026)		287.897.418.502				287.897.418.502		
+ Cty TNHH MTV Petrolimex Lao (Z0042)		68.162.068.617		(68.162.068.617)		68.162.068.617		(68.162.068.617)
+ Tổng CT vận tải thủy Petrol (Z0044)		2.196.550.463.185				2.196.550.463.185		
+ Tổng công ty DV xăng dầu Petro (Z0046)		316.568.434.951				316.568.434.951		
+ Tổng Công ty CP Xây lắp và Thu (Z0052)		402.820.800.000				402.820.800.000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		1.630.125.518.525				1.630.125.518.525		0
++ Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam		20.000.000.000				20.000.000.000		
++ Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Qu		891.808.000				891.808.000		
++ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		1.077.957.925.515				1.077.957.925.515		
++ Công ty TNHH Castrol BP Petco		169.426.717.325				169.426.717.325		
+ Cty CP Bảo hiểm Petrolimex		361.849.067.685				361.849.067.685		
- Đầu tư vào đơn vị khác		58.580.915.000		(8.480.026.534)		108.494.852.200		(12.262.886.330)
+ NH TMCP XNK Việt Nam - CN Hà Nội						49.913.937.200		(2.413.118.450)
+ Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam				(6.380.000.000)				(7.780.000.000)
+ Công ty cổ phần hóa dầu Quân Đội		50.000.000.000				50.000.000.000		
+ Cty CP XNK Dvụ và Đtr VN		500.000.000				500.000.000		
+ Cty CP đầu tư và PT Vân Phong		3.801.690.000		(2.100.026.534)		3.801.690.000		(2.069.767.880)

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
+ CÔNG TY CP VLXD VÀ CHẤT ĐÓT ĐÔNG NA		2.582.100.000				2.582.100.000		
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Th		1.697.125.000				1.697.125.000		

PHỤ BIỂU - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : Đồng

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	8.958.472.708.782	8.958.472.708.782	23.785.042.311.186	24.905.256.546.025	10.078.686.943.621	10.078.686.943.621
Ngân hàng Mizuho, chi nhánh Hà Nội			127.250.139.864	225.115.626.652	97.865.486.788	97.865.486.788
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á			1.218.100.135.330	1.218.100.135.330		
Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam			145.870.546.574	145.870.546.574		
BNP Paribas Bank	212.000.000.000	212.000.000.000	785.757.143.448	843.445.870.484	269.688.727.036	269.688.727.036
HSBC Bank			1.064.163.687.040	1.149.163.687.040	85.000.000.000	85.000.000.000
ANZ Vietnam			494.809.599.258	494.809.599.258		
Citibank Vietnam	347.000.000.000	347.000.000.000	848.949.104.945	671.949.104.945	170.000.000.000	170.000.000.000
NH TMCP XNK Việt Nam - CN Hà Nội	497.021.232.200	497.021.232.200	783.131.871.984	767.617.437.449	481.506.797.665	481.506.797.665
NH ĐT và PT Việt Nam - CN SGD 1	2.616.547.051.718	2.616.547.051.718	6.162.682.017.514	6.447.022.960.433	2.900.887.994.637	2.900.887.994.637
NH TMCP Công thương Việt nam	1.896.808.965.544	1.896.808.965.544	4.616.324.788.781	5.032.953.902.697	2.313.438.079.460	2.313.438.079.460
NH TMCP Ngoại thương VN	3.389.095.459.320	3.389.095.459.320	7.538.003.276.448	7.909.207.675.163	3.760.299.858.035	3.760.299.858.035
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm Trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm			Đầu năm		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

ĐVT: VND

Chi tiết theo từng loại thuế	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số được hoàn, được giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng							
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	113.537.609.086		1.397.889.202.082	1.383.610.295.139	(114.049.646.869)		14.790.944.726
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	768.669.758.077		285.035.349.202	442.804.787.936	(49.911.001.025)	876.528.195.786	
- Thuế xuất, nhập khẩu	355.554.381.749		361.020.685.728	1.245.470.934.613	(858.854.540.131)	381.150.090.503	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.845.939.302		168.237.060.093				147.391.120.791
- Thuế thu nhập cá nhân		1.206.564.662	5.922.110.276	8.288.146.597		1.159.471.659	
- Thuế tài nguyên							
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			1.541.683.673	1.541.683.673			
- Thuế bảo vệ môi trường							
- Các loại thuế khác			2.160.288.447	2.172.974.890		12.686.443	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			517.465.000	517.465.000			
Cộng	1.258.607.688.214	1.206.564.662	2.222.323.844.501	3.084.406.287.848	(1.022.815.188.025)	1.258.850.444.391	162.182.065.517

Ghi chú:

Ngày in/ Giờ in: 29.07.2021 13:46:08